

TÔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 38

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

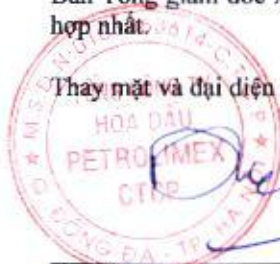
Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2015

Số: 0098 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") được lập ngày 17 tháng 8 năm 2015, từ trang 4 đến trang 38. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Tổng công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1961-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
				(Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.190.449.705.477	2.940.987.329.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		916.544.471.640	887.093.486.873
1. Tiền	111	5	334.494.676.640	391.697.086.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		582.049.795.000	495.396.400.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.175.184.979.283	1.015.893.591.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.238.729.222.157	1.069.256.816.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97.366.175.531	94.646.601.548
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.013.086.776	15.631.683.067
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(179.022.753.402)	(163.923.644.197)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		99.248.221	282.134.718
III. Hàng tồn kho	140	10	1.067.455.107.661	1.018.703.682.471
1. Hàng tồn kho	141		1.079.534.253.516	1.018.703.682.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.079.145.855)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.265.146.893	19.296.568.621
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.367.903.221	1.692.314.316
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.195.790.572	14.811.224.614
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	701.453.100	2.793.029.691
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		688.476.585.957	637.296.042.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		319.527.155	319.527.155
1. Phải thu dài hạn khác	216		319.527.155	319.527.155
II. Tài sản cố định	220		397.270.879.747	341.971.141.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	394.791.629.768	340.579.881.180
- Nguyên giá	222		719.233.501.284	632.879.792.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(324.441.871.516)	(292.299.911.236)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.479.249.979	1.391.260.233
- Nguyên giá	228		5.729.884.398	3.814.284.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.250.634.419)	(2.423.024.165)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	127.440.223.918	121.878.611.215
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127.440.223.918	121.878.611.215
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	60.931.769.392	59.269.015.514
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		70.557.956.000	70.557.956.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.626.186.608)	(11.288.940.486)
V. Tài sản dài hạn khác	260		102.514.185.745	113.857.747.518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	102.514.185.745	113.857.747.518
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.878.926.291.434	3.578.283.372.073

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			30/6/2015	(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.590.653.082.406	2.476.751.829.895
I. Nợ ngắn hạn	310		2.590.653.082.406	2.476.751.829.895
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.203.906.367.730	1.022.052.813.462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.404.936.952	38.217.139.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	40.769.720.628	23.504.964.193
4. Phải trả người lao động	314		46.424.793.434	53.573.827.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	29.103.437.056	323.154.104
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.787.608.642	197.629.430.864
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.241.229.171.051	1.150.190.991.729
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.980.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(12.952.953.087)	(8.740.492.087)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.288.273.209.028	1.101.531.542.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.288.273.209.028	1.101.531.542.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		702.608.370.000	702.608.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.782.197.864	297.782.197.864
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.404.516.473	76.662.849.623
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.662.849.623	(190.186.647.246)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		186.741.666.850	266.849.496.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.878.926.291.434	3.578.283.372.073

Nguyễn Quang Hưng
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2015

Phương Thảo Hiền
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
 Tổng giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	01	23	3.599.598.539.036	3.277.827.758.476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		3.599.598.539.036	3.277.827.758.476
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.942.676.118.383	2.813.501.901.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		656.922.420.653	464.325.856.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	11.082.454.015	9.705.611.641
7. Chi phí tài chính	22	27	68.656.896.832	24.135.479.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.095.590.087	14.326.124.836
8. Chi phí bán hàng	25	30	286.074.762.956	233.070.671.115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	71.418.775.923	83.020.174.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		241.854.438.957	133.805.142.610
11. Thu nhập khác	31	28	5.760.228.005	2.483.158.322
12. Chi phí khác	32	29	5.113.744.840	762.878.842
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		646.483.165	1.720.279.480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		242.500.922.122	135.525.422.090
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	55.759.255.272	30.343.939.425
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		186.741.666.850	105.181.482.665
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.658	1.504



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2015



Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	242.500.922.122	135.525.422.090
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	34.822.123.753	24.970.302.043
- Các khoản dự phòng	03	25.515.501.182	48.484.596.738
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	23.398.437.603	2.362.631.663
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.230.511.835)	(6.445.325.366)
- Chi phí lãi vay	06	17.095.590.087	14.326.124.836
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	336.102.062.912	219.223.752.004
(Tăng) các khoản phải thu	09	(185.683.486.562)	(61.254.237.260)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(60.830.571.045)	(230.300.273.556)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	185.975.488.634	216.847.579.284
Giảm chi phí trả trước	12	10.667.972.868	8.392.350.382
Tiền lãi vay đã trả	13	(17.095.590.087)	(14.326.124.836)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(45.102.578.064)	(28.854.053.118)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.212.461.000)	(3.954.515.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	219.820.837.656	105.774.477.100
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(86.599.790.595)	(55.970.174.389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	470.490.039	183.681.818
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	6.949.230.607	6.261.643.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(79.180.069.949)	(49.524.849.023)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.344.004.417.044	1.659.204.052.695
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.265.841.306.884)	(1.789.351.539.211)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(189.352.893.100)	(96.406.781.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.189.782.940)	(226.554.267.766)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	29.450.984.767	(170.304.639.689)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	887.093.486.873	568.330.087.155
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	916.544.471.640	398.025.447.466



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu



Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán





Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004. Tổng công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PLC.

Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 689 (Chi tiết số nhân viên tại từng công ty lần lượt như sau: Công ty mẹ: 343 người, Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex: 238 người và Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: 108 người) (31 tháng 12 năm 2014: 685, trong đó: Công ty mẹ: 356 người, Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex: 220 người và Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: 109 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hoá chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

- Theo Nghị quyết số 21/NQ-PLC-HDQT ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã quyết định giải thể Chi nhánh Hóa dầu Hải Phòng - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- Theo Quyết định số 22/QĐ-PLC-HDQT ngày 30 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã quyết định đầu tư bổ sung 100 tỷ VND vào Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng công ty có 02 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Tổng công ty sở hữu 100% vốn);
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Tổng công ty sở hữu 100% vốn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các chi nhánh Tổng công ty như sau:

- Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP;
- Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP;
- Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các chi nhánh Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex như sau:

- Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng;
- Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng;
- Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn;
- Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex có 1 chi nhánh là chi nhánh Hóa chất Sài Gòn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng công ty có 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty liên kết của Tổng công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn đầu tư của			Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2015	Hoạt động chính	Mối quan hệ
		Tổng công ty tại ngày 30/6/2015	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết			
		VND			VND		
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	Hà Nội, Việt Nam	4.557.956.000	23,90%	23,90%	4.557.956.000	Xây dựng các công trình giao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hà Nội, Việt Nam	66.000.000.000	43,78%	43,78%	66.000.000.000	Hoạt động vận tải hóa dầu	Công ty liên kết

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày thực hiện đầu tư.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa mặt hàng dầu mỡ nhờn. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa mặt hàng dầu mỡ nhờn được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Nhà cửa, vật kiến trúc	Số năm 05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền đầu tư sản văn phòng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội và tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng thể hiện số tiền đã trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê/sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.371.113.639	2.265.165.176
Tiền gửi ngân hàng	328.123.563.001	385.692.901.280
Tiền đang chuyển	3.000.000.000	3.739.020.417
	<u>334.494.676.640</u>	<u>391.697.086.873</u>

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
 Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty liên kết						
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (ii)</i>	66.000.000.000	(9.626.186.608)		66.000.000.000	(11.288.940.486)	
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 (ii)</i>	4.557.956.000	-		4.557.956.000	-	
Tổng cộng	70.557.956.000	(9.626.186.608)		70.557.956.000	(11.288.940.486)	

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng công ty đã đánh giá một cách thận trọng sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán hay soát xét của kỳ gần nhất và thu thập thêm thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để xác định giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Ban Tổng giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này đã được lập trên cơ sở thận trọng và đầy đủ nhất.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ

	Tổng tài sản Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015			Tổng tài sản Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
	tại ngày 30/6/2015	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	tại ngày 31/12/2014	Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty liên doanh liên kết						
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (i)</i>	478.777.161.856	75.500.851.413	4.243.373.940	498.594.893.750	68.793.536.470	(1.215.285.796)
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 (ii)</i>	-	-	-	243.802.996.544	-	-

- (i) Thông tin được lấy từ báo cáo tài chính trước soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.
- (ii) Không trình bày do thiếu thông tin về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng việc không trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến thông tin cho người đọc báo cáo tài chính hợp nhất.

Giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty với các Công ty liên kết trong kỳ: Xem tại Thuyết minh số 34.

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCPTầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Nhóm khách hàng		
Khách hàng dầu mỡ nhờn	198.103.738.288	199.293.117.205
Khách hàng nhựa đường	787.981.234.160	593.879.382.160
Khách hàng hóa chất	252.644.249.709	276.084.316.792
	<u>1.238.729.222.157</u>	<u>1.069.256.816.157</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh 34)	<u>89.994.402.670</u>	<u>56.403.649.527</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	9.292.446.016	5.902.722.630
Cầm cố, thế chấp, ký cược ký quỹ ngắn hạn	188.788.700	265.835.600
Các khoản phải thu khác	8.531.852.060	9.463.124.837
	<u>18.013.086.776</u>	<u>15.631.683.067</u>

9. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinashinlines	2.530.240.776	-	Trên 3 năm	2.530.240.776	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Một thành viên Hàng hải Viễn Đông	2.042.297.695	292.646.139	Trên 1 năm	2.042.297.695	568.891.140	Trên 6 tháng
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Phát	2.326.286.342	109.323.918	Trên 2 năm	2.326.286.342	109.323.918	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	-	Trên 3 năm	7.466.476.911	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vi Đường	661.514.993	-	Trên 3 năm	661.514.993	44.748.000	Trên 2 năm
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8	13.434.495.547	-	Trên 3 năm	13.434.495.547	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	10.258.892.628	-	Trên 3 năm	10.258.892.628	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	268.208.645.277	127.504.126.710		175.472.533.432	49.546.131.069	
	<u>306.928.850.169</u>	<u>127.906.096.767</u>		<u>214.192.738.324</u>	<u>50.269.094.127</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	84.441.796.699	-	201.817.747.819	-
Nguyên liệu, vật liệu	215.595.023.162	-	247.184.847.843	-
Công cụ, dụng cụ	8.725.531.457	-	11.325.349.918	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.648.234.070	-	26.502.677.641	-
Thành phẩm, hàng hóa	754.123.668.128	(12.079.145.855)	531.873.059.250	-
	1.079.534.253.516	(12.079.145.855)	1.018.703.682.471	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng công ty đã đánh giá một cách thận trọng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa đang thấp hơn giá gốc ghi nhận trên sổ sách do giảm giá bán trong tương lai. Theo đó, Tổng công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 12.079.145.855 VND (năm 2014: 0 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.367.903.221	1.692.314.316
b) Dài hạn		
Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	67.560.626.334	68.401.449.811
Chi phí nội thất văn phòng	1.679.179.760	1.679.179.760
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Đình Vũ	18.048.114.909	18.612.118.500
Công cụ, dụng cụ phân bổ	6.246.811.438	7.722.451.445
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.700.576.631	3.964.627.314
Chi phí vận tải	3.222.472.603	2.486.911.987
Chi phí quảng cáo và chi phí khác	3.056.404.070	10.991.008.701
	104.882.088.966	115.550.061.834

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	440.102.800	998.737.913	310.062.983.105	307.742.155.011	1.695.254	2.881.158.461
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	998.737.913	56.073.799.028	54.191.378.480	-	2.881.158.461
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	440.102.800	-	253.989.184.077	253.550.776.531	1.695.254	-
Thuế nhập khẩu	1.524.399.141	-	16.428.248.312	14.952.306.810	48.457.639	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	607.212.563	20.430.957.015	58.735.691.862	45.102.578.064	486.455.207	33.943.313.457
Thuế bảo vệ môi trường	-	806.884.860	8.209.390.457	6.857.655.935	-	2.158.619.382
Tiền thuê đất	-	-	929.309.453	929.309.453	-	-
Các loại thuế khác	56.470.187	1.268.384.405	4.423.949.194	3.849.234.084	-	1.786.629.328
Thuế thu nhập cá nhân	56.470.187	1.262.183.663	4.413.949.194	3.839.234.084	-	1.780.428.586
Thuế khác	-	6.200.742	10.000.000	10.000.000	-	6.200.742
Các khoản phải nộp khác	164.845.000	-	-	-	164.845.000	-
Các khoản phí, lệ phí	164.845.000	-	-	-	164.845.000	-
	2.793.029.691	23.504.964.193	398.789.572.383	379.433.239.357	701.453.100	40.769.720.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	295.269.246.845	186.287.850.597	133.364.898.808	17.957.796.166	632.879.792.416
Tăng trong kỳ	58.528.787.991	18.812.680.857	12.581.370.910	353.472.728	90.276.312.486
Tăng do mua sắm	931.927.816	12.796.117.286	2.614.300.000	353.472.728	16.695.817.830
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	57.596.860.175	6.016.563.571	9.967.070.910	-	73.580.494.656
Giảm trong kỳ	-	(2.099.666.040)	(1.206.335.455)	(616.602.123)	(3.922.603.618)
Giảm do thanh lý	-	(184.066.040)	(1.206.335.455)	(616.602.123)	(2.007.003.618)
Giảm khác	-	(1.915.600.000)	-	-	(1.915.600.000)
Tại ngày 30/6/2015	353.798.034.836	203.000.865.414	144.739.934.263	17.694.666.771	719.233.501.284
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	123.580.837.334	82.776.194.724	73.947.627.831	11.995.251.347	292.299.911.236
Tăng trong kỳ	12.854.076.069	12.792.210.217	7.471.120.586	1.075.359.955	34.192.766.827
Trích khấu hao	12.854.076.069	12.792.210.217	7.471.120.586	1.075.359.955	34.192.766.827
Giảm trong kỳ	(34.758.412)	(382.319.368)	(1.017.126.644)	(616.602.123)	(2.050.806.547)
Giảm do thanh lý	-	(184.066.040)	(1.017.126.644)	(616.602.123)	(1.817.794.807)
Giảm khác	(34.758.412)	(198.253.328)	-	-	(233.011.740)
Tại ngày 30/6/2015	136.400.154.991	95.186.085.573	80.401.621.773	12.454.009.179	324.441.871.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	217.397.879.845	107.814.779.841	64.338.312.490	5.240.657.592	394.791.629.768
Tại ngày 31/12/2014	171.688.409.511	103.511.655.873	59.417.270.977	5.962.544.819	340.579.881.180

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 156.834.981.088 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 131.034.296.231 VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	3.814.284.398
Tăng trong kỳ	1.915.600.000
- Điều chuyển từ tài sản cố định hữu hình	1.915.600.000
Tại ngày 30/6/2015	5.729.884.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	2.423.024.165
Tăng trong kỳ	827.610.254
- Khấu hao trong kỳ	629.356.926
- Điều chuyển từ tài sản cố định hữu hình	198.253.328
Tại ngày 30/6/2015	3.250.634.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2015	2.479.249.979
Tại ngày 31/12/2014	1.391.260.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản	127.440.223.918	121.878.611.215
Trong đó:		
<i>Mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý</i>	<i>35.478.506.815</i>	<i>30.223.458.886</i>
<i>Mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè</i>	<i>49.834.616.501</i>	<i>31.976.990.347</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>42.127.100.602</i>	<i>59.678.161.982</i>
	127.440.223.918	121.878.611.215

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/6/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Victoria International Petroleum Corp.	45.177.751.294	45.177.751.294	-	-
DUCAT Chemical Co., Ltd.	31.976.994.279	31.976.994.279	6.818.210.638	6.818.210.638
Công ty Liên doanh BP-Petco	12.294.965.210	12.294.965.210	5.638.307.212	5.638.307.212
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	21.000.000.000	21.000.000.000	21.033.833.453	21.033.833.453
Công ty Xăng dầu khu vực 5	15.499.999.991	15.499.999.991	15.314.413.331	15.314.413.331
Petrolimex Singapore (Pte) Ltd	764.821.570.802	764.821.570.802	683.222.100.981	683.222.100.981
Shell Eastern Trading (Pte) Ltd	180.755.211.489	180.755.211.489	48.017.127.352	48.017.127.352
Các đối tượng khác	132.379.874.665	132.379.874.665	242.008.820.495	242.008.820.495
	1.203.906.367.730	1.023.151.156.241	1.022.052.813.462	1.022.052.813.462
Phải trả cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	780.575.540.131	780.575.540.131	654.721.120.882	654.721.120.882

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí trang phục cho người lao động	1.670.000.000	-
Chi phí vận tải	1.329.186.159	-
Quỹ xúc tiến bán hàng	6.052.055.841	-
Chi phí khuyến mại Fuy-Thùng	2.107.939.700	-
Trích trước xây dựng cơ bản	7.074.374.925	-
Các khoản trích trước khác	10.869.880.431	323.154.104
	29.103.437.056	323.154.104

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức	959.338.900	190.312.232.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.638.652.119	1.789.412.786
Phải trả về chi phí lãi vay	-	257.492.001
Các khoản phải trả khác	6.189.617.623	5.270.294.077
	9.787.608.642	197.629.430.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	368.604.358.395	368.604.358.395	721.347.417.828	719.703.921.506	370.247.854.717	370.247.854.717
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	174.661.021.117	174.661.021.117	305.556.234.049	212.921.446.783	267.295.808.383	267.295.808.383
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	176.469.686.550	176.469.686.550	324.182.360.045	373.352.819.594	127.299.227.001	127.299.227.001
Ngân hàng TMCP Quân đội	282.806.391.954	282.806.391.954	422.515.891.013	463.572.059.162	241.750.223.805	241.750.223.805
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	68.869.708.066	21.287.922.377	47.581.785.689	47.581.785.689
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	37.289.353.464	37.289.353.464	323.077.317.772	360.366.671.236	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	110.360.180.249	110.360.180.249	191.330.557.433	114.636.466.226	187.054.271.456	187.054.271.456
Cộng	1.150.190.991.729	1.150.190.991.729	2.356.879.486.206	2.265.841.306.884	1.241.229.171.051	1.241.229.171.051

Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng công ty chỉ có các khoản vay ngắn hạn với lãi suất tiền vay lần lượt là 1,5%/năm đến 2,8%/năm đối với đồng USD và từ 2,3%/năm đến 6,7%/năm đối với đồng VND.

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCPTầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	650.573.900.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	216.543.270.159	51.909.640.311	20.463.604.691	188.190.009.544	1.131.694.944.705
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	266.849.496.869	266.849.496.869
Cổ phiếu thưởng	52.034.470.000	-	-	-	(52.034.470.000)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	81.363.757.394	-	-	(81.363.757.394)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(9.737.715.927)	(9.737.715.927)
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	(97.584.175.500)	(97.584.175.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	(189.700.822.800)	(189.700.822.800)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	9.814.831	9.814.831
Số dư tại ngày 31/12/2014	702.608.370.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	245.872.557.553	51.909.640.311	20.463.604.691	76.662.849.623	1.101.531.542.178
Trình bày lại theo Thông tư số 200/TT-BTC	-	-	-	-	51.909.640.311	(51.909.640.311)	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	702.608.370.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	297.782.197.864	-	20.463.604.691	76.662.849.623	1.101.531.542.178
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	186.741.666.850	186.741.666.850
Số dư tại ngày 30/6/2015	702.608.370.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	297.782.197.864	-	20.463.604.691	263.404.516.473	1.288.273.209.028

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHDCD ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển 40.541.516.040 VND, trích Quỹ thưởng Ban Điều hành 852.559.558 VND, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 14.676.729.291 VND và công bố chia cổ tức năm 2014 là 210.778.692.000 VND. Ban Tổng giám đốc chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	555.552.420.000	79,07%	555.552.420.000	555.552.420.000
Các cổ đông khác	147.055.950.000	20,93%	147.055.950.000	147.055.950.000
	702.608.370.000	100%	702.608.370.000	702.608.370.000

Cổ phiếu	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.260.837	70.260.837
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.260.837	70.260.837
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.273	1.273
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.259.564	70.259.564
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	70.259.564	70.259.564

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2015 và Công văn số 37/CV-PLC-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã trình Đại hội đồng cổ đông phương án phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành là 10.538.002 cổ phiếu, tương ứng với số vốn chủ sở hữu tăng thêm 105.380.020.000 VND (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Phương thức phát hành cổ phiếu dựa trên cơ sở kết chuyển nguồn vốn từ Quỹ Đầu tư phát triển của Tổng công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, chưa có văn bản chấp thuận từ cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc phát hành thêm cổ phiếu phổ thông này.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.193.503,14	1.381.933,00
Euro (EUR)	494,70	500,00

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (Công ty mẹ): Nhập khẩu, pha chế và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn.
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường.
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (Công ty con): Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chi tiêu	Dầu mỡ nhờn	Nhựa đường	Hóa chất	Loại trừ số dư nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.596.678.558	816.737.306.994	52.210.486.088	-	916.544.471.640
Các khoản phải thu ngắn hạn	236.592.806.842	691.237.967.310	267.645.051.898	(20.290.846.767)	1.175.184.979.283
Hàng tồn kho	385.976.355.809	347.672.873.171	333.805.878.681	-	1.067.455.107.661
Tài sản ngắn hạn khác	3.150.316.769	20.127.306.927	7.987.523.197	-	31.265.146.893
Các khoản phải thu dài hạn	-	319.527.155	-	-	319.527.155
Tài sản cố định	101.135.821.831	183.583.256.976	112.551.800.940	-	397.270.879.747
Tài sản dở dang dài hạn	109.934.826.679	10.431.022.314	7.074.374.925	-	127.440.223.918
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	427.067.769.392	-	-	(366.136.000.000)	60.931.769.392
Tài sản dài hạn khác	62.445.392.822	21.301.547.739	18.767.245.184	-	102.514.185.745
Tổng tài sản hợp nhất	1.373.899.968.702	2.091.410.808.586	800.042.360.913	(386.426.846.767)	3.878.926.291.434
Nguồn vốn					
Vay và nợ ngắn hạn	256.640.431.872	1.709.514.926.683	644.788.569.620	(20.290.845.769)	2.590.653.082.406
Vốn chủ sở hữu	1.117.259.536.830	381.895.881.903	155.253.791.293	(366.136.000.998)	1.288.273.209.028
Tổng nguồn vốn hợp nhất	1.373.899.968.702	2.091.410.808.586	800.042.360.913	(386.426.846.767)	3.878.926.291.434

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chi tiêu	Dầu mỡ nhờn	Nhựa đường	Hóa chất	Loại trừ nội bộ/Điều chỉnh khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.027.216.884.261	2.058.791.405.703	518.125.188.774	(4.534.939.702)	3.599.598.539.036
Chi phí kinh doanh	912.517.780.332	1.876.958.736.858	515.228.079.774	(4.534.939.702)	3.300.169.657.262
- Giá vốn hàng bán	771.758.556.493	1.691.041.647.166	484.410.854.426	(4.534.939.702)	2.942.676.118.383
- Chi phí bán hàng	117.759.168.516	141.482.823.167	26.832.771.273	-	286.074.762.956
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.000.055.323	44.434.266.525	3.984.454.075	-	71.418.775.923
Kết quả kinh doanh bộ phận	114.699.103.929	181.832.668.845	2.897.109.000	-	299.428.881.774
Doanh thu hoạt động tài chính	18.740.828.275	6.736.276.844	2.490.578.308	(16.885.229.412)	11.082.454.015
Chi phí hoạt động tài chính	4.602.708.562	54.072.658.097	9.981.530.173	-	68.656.896.832
Lợi nhuận khác	510.263.399	292.801.167	(156.581.401)	-	646.483.165
Lợi nhuận trước thuế	129.347.487.041	134.789.088.759	(4.750.424.266)	(16.885.229.412)	242.500.922.122
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25.668.391.729	30.090.863.543	-	-	55.759.255.272
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.679.095.312	104.698.225.216	(4.750.424.266)	(16.885.229.412)	186.741.666.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Dầu mỡ nhờn</u> VND	<u>Nhựa đường</u> VND	<u>Hóa chất</u> VND	<u>Loại trừ</u> <u>số dư nội bộ</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.477.315.351	619.112.814.603	229.503.356.919	-	887.093.486.873
Các khoản phải thu ngắn hạn	320.958.608.049	496.235.728.911	286.709.252.108	(88.009.997.775)	1.015.893.591.293
Hàng tồn kho	542.387.362.857	229.208.321.780	247.107.997.834	-	1.018.703.682.471
Tài sản ngắn hạn khác	11.279.856.929	3.810.696.001	4.206.015.691	-	19.296.568.621
Các khoản phải thu dài hạn	-	319.527.155	-	-	319.527.155
Tài sản cố định	102.649.240.677	170.851.286.715	68.470.614.021	-	341.971.141.413
Tài sản dở dang dài hạn	78.104.726.078	6.959.257.323	36.814.627.814	-	121.878.611.215
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	359.269.015.514	-	-	(300.000.000.000)	59.269.015.514
Tài sản dài hạn khác	74.092.630.526	20.997.871.808	18.767.245.184	-	113.857.747.518
Tổng tài sản hợp nhất	1.527.218.755.981	1.547.495.504.296	891.579.109.571	(388.009.997.775)	3.578.283.372.073
Nguồn vốn					
Vay và nợ ngắn hạn	513.638.314.463	1.331.631.909.816	719.491.603.391	(88.009.997.775)	2.476.751.829.895
Vốn chủ sở hữu	1.013.580.441.518	215.863.594.480	172.087.506.180	(300.000.000.000)	1.101.531.542.178
Tổng nguồn vốn hợp nhất	1.527.218.755.981	1.547.495.504.296	891.579.109.571	(388.009.997.775)	3.578.283.372.073

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Dầu mỡ nhờn</u> VND	<u>Nhựa đường</u> VND	<u>Hóa chất</u> VND	<u>Loại trừ nội</u> <u>bộ/Điều chỉnh khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.111.267.050.290	1.522.544.957.594	647.563.730.910	(3.547.980.318)	3.277.827.758.476
Chi phí kinh doanh	996.329.885.765	1.491.359.586.345	645.451.256.101	(3.547.980.318)	3.129.592.747.893
- Giá vốn hàng bán	868.040.105.795	1.332.751.659.840	616.258.116.676	(3.547.980.318)	2.813.501.901.993
- Chi phí bán hàng	111.832.430.515	97.559.593.770	23.678.646.830	-	233.070.671.115
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.457.349.455	61.048.332.735	5.514.492.595	-	83.020.174.785
Kết quả kinh doanh bộ phận	114.937.164.525	31.185.371.249	2.112.474.809	-	148.235.010.583
Doanh thu hoạt động tài chính	1.450.930.257	4.178.567.612	4.076.113.772	-	9.705.611.641
Chi phí hoạt động tài chính	2.317.966.626	15.816.849.654	6.000.663.334	-	24.135.479.614
Lợi nhuận khác	1.431.125.670	226.848.764	62.305.046	-	1.720.279.480
Lợi nhuận trước thuế	115.501.253.826	19.773.937.971	250.230.293	-	135.525.422.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25.604.037.031	4.684.851.730	55.050.664	-	30.343.939.425
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.897.216.795	15.089.086.241	195.179.629	-	105.181.482.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	1.021.195.263.385	1.106.173.407.635
Nhựa đường	2.058.791.405.703	1.522.544.957.594
Hóa chất, dung môi	518.125.188.774	646.005.734.560
Doanh thu khác	1.486.681.174	3.103.658.687
	<u>3.599.598.539.036</u>	<u>3.277.827.758.476</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	766.596.549.844	863.834.155.054
Nhựa đường	1.691.041.647.166	1.332.751.659.840
Hóa chất, dung môi	484.410.854.426	615.976.887.131
Giá vốn khác	627.066.947	939.199.968
	<u>2.942.676.118.383</u>	<u>2.813.501.901.993</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	771.172.478.245	770.007.665.284
Chi phí nhân công	84.291.883.579	53.601.243.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.822.123.753	24.970.302.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.166.428.558	80.176.873.323
Chi phí khác	147.709.492.764	164.702.914.597
	<u>1.161.162.406.899</u>	<u>1.093.458.998.896</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.949.230.607	6.261.643.548
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.711.623.777	1.582.123.780
Lãi bán hàng trả chậm	1.421.599.631	1.701.232.414
Doanh thu tài chính khác	-	160.611.899
	<u>11.082.454.015</u>	<u>9.705.611.641</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.095.590.087	14.326.124.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.818.018.020	7.446.723.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.398.437.603	2.362.631.663
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(1.662.753.878)	-
Chi phí tài chính khác	7.605.000	-
	68.656.896.832	24.135.479.614

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Thuế nhập khẩu năm trước được hoàn	4.230.742.490	1.133.032.067
Thừa khi kiểm kê	604.420.352	389.449.624
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	470.490.039	183.681.818
Thu nhập khác	454.575.124	776.994.813
	5.760.228.005	2.483.158.322

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không tham gia điều hành	202.342.000	122.524.000
Thiếu khi kiểm kê	142.775.028	322.305.344
Thuế phải nộp bổ sung	4.007.988.333	89.928.122
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	189.208.811	-
Chi phí khác	571.430.668	228.121.376
	5.113.744.840	762.878.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí cho người lao động	30.562.881.204	14.143.182.634
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	40.855.894.719	68.876.992.151
	71.418.775.923	83.020.174.785
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí cho người lao động	37.407.395.475	24.369.595.284
Chi phí vận chuyển	88.238.727.286	59.805.130.497
Chi phí hoa hồng, đại lý môi giới, hỗ trợ bán hàng	30.824.394.129	11.398.476.856
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, giao dịch và khác	33.356.372.283	44.160.812.147
Chi phí bán hàng khác	96.247.873.783	93.336.656.331
	286.074.762.956	233.070.671.115

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	242.500.922.122	135.525.422.090
Cộng: Lỗ từ công ty chưa tính thuế	4.750.424.266	-
Cộng: Chi phí không được trừ	6.199.813.939	2.401.575.296
Tổng thu nhập chịu thuế	253.451.160.327	137.926.997.386
Thuế suất hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.759.255.272	30.343.939.425

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	186.741.666.850	105.181.482.665
Trừ: Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (*)	-	7.338.364.646
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	186.741.666.850	97.843.118.019
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	70.259.564	65.056.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.658	1.504

(*) Tổng công ty đã áp dụng phương pháp xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Thông tư 200. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính, trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2014. Tổng công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2015, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chưa bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	1.241.229.171.051	1.150.190.991.729
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	916.544.471.640	887.093.486.873
Nợ thuần	324.684.699.411	263.097.504.856
Vốn chủ sở hữu	1.288.273.209.028	1.101.531.542.178
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,25	0,24

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	916.544.471.640	887.093.486.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.078.039.082.686	921.284.382.317
Tổng cộng	1.994.583.554.326	1.808.377.869.190
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.241.229.171.051	1.150.190.991.729
Phải trả người bán và phải trả khác	1.228.460.261.205	1.256.109.971.254
Chi phí phải trả	29.103.437.056	323.154.104
Tổng cộng	2.498.792.869.312	2.406.624.117.087

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.813.570.551.500	1.734.118.490.860	42.688.275.074	101.511.084.153

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng công ty sẽ bị giảm/tăng như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	35.417.645.529	32.652.148.134

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	(24.824.583.421)
VND	-200	24.824.583.421
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(20.998.383.498)
VND	-200	20.998.383.498

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	916.544.471.640	-	916.544.471.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.078.039.082.686	-	1.078.039.082.686
Cộng	1.994.583.554.326	-	1.994.583.554.326
Các khoản vay	1.241.229.171.051	-	1.241.229.171.051
Phải trả người bán và phải trả khác	1.228.460.261.205	-	1.228.460.261.205
Chi phí phải trả	29.103.437.056	-	29.103.437.056
Cộng	2.498.792.869.312	-	2.498.792.869.312
Chênh lệch thanh khoản thuần	(504.209.314.986)	-	(504.209.314.986)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	887.093.486.873	-	887.093.486.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	920.964.855.162	319.527.155	921.284.382.317
Cộng	1.808.058.342.035	319.527.155	1.808.377.869.190
Các khoản vay	1.150.190.991.729	-	1.150.190.991.729
Phải trả người bán và phải trả khác	1.256.109.971.254	-	1.256.109.971.254
Chi phí phải trả	323.154.104	-	323.154.104
Cộng	2.406.624.117.087	-	2.406.624.117.087
Chênh lệch thanh khoản thuần	(598.565.775.052)	319.527.155	(598.246.247.897)

Tổng công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	Liên doanh của Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Doanh thu thuần	Thuế môi trường
	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2015
	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
	633.127.850.913	6.175.106.802
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	32.964.446.084	233.210.862
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	14.112.171.560	184.667.100
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	20.536.646.876	1.280.400
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	13.198.553.613	172.011.492
Công ty Xăng dầu B12	38.764.784.761	73.810.968
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	12.772.013.175	387.338.040
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	17.337.768.968	220.409.184
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	15.886.873.396	29.279.400
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	16.144.852.351	251.928.000
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	13.472.660.600	38.789.400
Công ty Xăng dầu Nghệ An	18.545.053.473	135.751.800
Công ty Xăng dầu Bình Định	7.905.771.644	166.804.080
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	28.984.209.132	325.132.860
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	17.349.302.760	330.377.508
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	20.181.861.064	96.221.760
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	10.509.000.113	218.597.820
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	32.305.815.689	262.043.100
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	11.550.470.908	99.563.748
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	4.009.066.420	8.055.660
Công ty xăng dầu Điện Biên	7.454.042.276	35.049.300
Công ty Xăng dầu Yên Bái	7.448.458.497	65.289.480
Công ty Xăng dầu Thái Bình	14.313.105.125	59.967.000
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	28.568.537.521	256.912.620
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	19.907.999.305	94.088.220
Công ty Xăng dầu Long An	17.579.685.556	199.775.640
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	5.003.333.507	140.948.220
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	7.066.356.363	41.156.280
Công ty Xăng dầu Cà Mau	6.072.628.044	56.623.800
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	7.276.202.541	48.005.400
Công ty Xăng dầu Sông Bé	10.046.708.844	67.240.560
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	10.922.048.584	110.954.580
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	7.248.189.629	104.862.060
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	9.995.540.083	80.934.900
Công ty Xăng dầu Bến Tre	7.098.594.599	109.521.960
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	10.850.885.888	72.763.200
Công ty Xăng dầu Lào Cai	23.053.516.123	226.532.280
Công ty Xăng dầu Hà Giang	13.444.874.259	110.182.800
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	9.239.589.172	152.634.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Bán hàng (Tiếp theo)

	Doanh thu thuần	Thuế môi trường
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Công ty Xăng dầu An Giang	7.306.759.776	109.133.100
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	2.831.932.140	91.867.440
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	8.543.942.722	36.000
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	18.393.033.597	81.447.660
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	3.478.445.625	134.317.740
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	6.428.351.350	127.040.100
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	836.928.567	18.543.900
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	300.400.816	34.762.800
Tổng công ty Cổ phần Gas Petrolimex	6.764.850	4.633.500
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	3.331.139.500	187.537.020
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Hà Nội	834.158.571	24.882.600
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	400.121.321	9.664.860
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	4.382.772.049	3.760.080
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	985.470.408	48.168.300
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	1.516.673.168	10.267.500
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	183.313.700	10.679.580
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	713.884.065	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	847.040.185	766.800
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	2.685.100.000	8.881.500
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Mua hàng	1.423.523.426.768	724.338.368.323
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	410.259.320	749.946.460
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	7.986.406.092	8.568.093.208
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	11.039.952.971	12.395.775.694
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	2.788.901.898	172.129.299
Công ty Xăng dầu B12	326.965.250	8.504.730
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	1.888.540	4.636.500
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	54.027.680	4.769.820
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	1.281.450	38.397.820
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	957.662.140	337.394.040
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	156.453.700	1.977.360
Công ty Xăng dầu Nghệ An	1.694.471.425	3.152.663.178
Công ty Xăng dầu Bình Định	3.594.255.318	3.225.682.121
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	18.419.745	28.168.365
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	1.847.408.942	2.430.929.442
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	66.862.100	-
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	97.247.070	55.897.150
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	11.683.507	6.569.363
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	2.906.002	7.194.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Mua hàng (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	48.042.555	223.163.940
Công ty Xăng dầu Điện Biên	703.180	2.838.680
Công ty Xăng dầu Thái Bình	712.270	-
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	6.698.296	10.004.322
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	292.288.810	401.482.910
Công ty Xăng dầu Long An	21.677.274	31.989.840
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	57.066.155	93.503.260
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	18.170.226	19.627.990
Công ty Xăng dầu Cà Mau	106.292.362	156.090.480
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	58.599.420	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé	215.755.590	101.071.520
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	1.452.730	61.609.450
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	15.759.004	17.018.690
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	18.092.998	44.987.075
Công ty Xăng dầu Bến Tre	12.381.818	58.685.560
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	14.726.998	68.457.600
Công ty Xăng dầu Lào Cai	88.192.560	-
Công ty Xăng dầu Hà Giang	216.954.090	-
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	165.067.900	122.394.960
Công ty Xăng dầu An Giang	23.704.549	196.811.670
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	15.000.650	35.390.790
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	8.381.286	1.129.997
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	1.606.720	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	3.256.395.000	4.323.315.000
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	721.801.830	630.310.382
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	393.631.360	482.627.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Công ty mẹ	-	42.263.513.987
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	12.888.111.950	2.539.295.750
Tổng công ty Cổ phần Gas Petrolimex	-	2.147.540
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	-	285.494.730
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Hà Nội	47.584.500	65.371.070
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	29.988.607	-
Công ty cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	-	5.822.265
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	755.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	965.649.250	506.655.500
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.243.222.747.164	582.740.959.182
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên giang	4.244.460	68.022.290
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	63.229.365.098	57.589.845.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	89.994.402.670	56.403.649.527
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	3.055.683.806	4.421.940.538
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	2.267.431.281	2.461.754.119
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	2.130.966.583	1.526.330.727
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	659.216.369	613.523.391
Công ty Xăng dầu B12	3.948.310.567	89.418.450
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	3.664.145.156	2.995.736.778
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	2.855.510.259	2.763.074.963
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	2.960.792.009	641.592.468
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.282.855.366	103.516.780
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	460.127.591	1.898.326.123
Công ty Xăng dầu Nghệ An	33.099.370	2.571.845
Công ty Xăng dầu Bình Định	368.455.116	-
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	121.240.172	20.405.345
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	1.358.904.325	910.365.707
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	2.608.851.487	3.004.499.626
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	3.798.233.166	923.067.471
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	4.998.543.243	5.258.819.821
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	3.076.797.018	941.664.016
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	597.550.443	1.182.809.840
Công ty Xăng dầu Điện Biên	599.110.470	924.462.787
Công ty Xăng dầu Yên Bái	2.188.323.742	280.346.011
Công ty Xăng dầu Thái Bình	2.421.741.645	-
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	1.315.682.617	152.418.550
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	1.941.243.898	1.949.568.687
Công ty Xăng dầu Long An	3.732.936.299	2.597.689.727
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	339.005.535	376.847.900
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	584.413.168	379.656.481
Công ty Xăng dầu Cà Mau	646.010.350	-
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.138.381.141	401.620.347
Công ty Xăng dầu Sông Bé	1.480.692.277	606.491.907
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	1.647.546.949	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	1.111.209.890	804.557.770
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	1.388.375.631	889.276.939
Công ty Xăng dầu Bến Tre	-	310.365.000
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	1.499.001.193	1.371.510.714
Công ty Xăng dầu Lào Cai	2.185.436.353	467.085.929
Công ty Xăng dầu Hà Giang	2.000.090.403	1.242.723.087
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.698.152.016	2.412.517.391
Công ty Xăng dầu An Giang	2.744.533.628	1.051.512.442
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	289.991.527	253.454.724
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	235.159.119	5.806.123
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	3.425.584.796	303.066.170
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	2.494.172.585	2.638.726.175
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	4.505.202.735	2.237.271.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	33.833.052	133.016.001
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	307.112.924	383.760.743
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	2.139.581.950	317.549.100
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Hà Nội	137.030.326	153.229.230
Công ty Cổ phần Thương mại & Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	112.423.149	66.716.696
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	786.059.032	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	176.014.524	528.818.755
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	455.347.294	1.016.959.984
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	52.976.100	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	714.001.336	1.410.103.684
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	536.211.689	420.900.990
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	2.685.100.000	556.199.492
Tổng	89.994.402.670	56.403.649.527
	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.806.146.869	216.759.520
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	484.825.440	-
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	122.928.623	-
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	637.000.000	-
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	-	216.759.520
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	189.392.806	-
Công ty Xăng dầu Hà Giang	372.000.000	-
Trả trước cho người bán	56.411.960.802	38.080.488.992
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	15.500.000.000	15.314.413.331
Công ty xăng dầu Bình Định	-	55.791.987
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	1.132.750.121	1.132.750.121
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	147.978.560	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	17.974.742.121	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 3	95.911.200	543.700.100
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	560.578.800	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	21.000.000.000	21.033.833.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (Tiếp theo):

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả	780.575.540.131	654.721.120.882
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	806.144.939	892.885.436
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	750.970.340	917.954.782
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	203.104.889	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	122.945.820	60.934.860
Công ty Xăng dầu Bình Định	339.269.773	-
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	76.532.500
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	133.812.153	116.576.330
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	773.647.424	573.007.424
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	6.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	314.226.894	638.173.641
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	14.881.887	1.656.117.326
Công ty Cổ phần Xây lắp 3	-	5.437.000
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	-	70.879.600
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	764.821.570.802	644.068.314.771
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	12.294.965.210	5.638.307.212
	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	2.348.193.635	717.365.818
Công ty Xăng dầu Khu vực 1	875.627.051	53.156.683
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	576.906.488	43.883.532
Công ty Xăng dầu B12	-	129.964.459
Công ty Xăng dầu Bắc Sơn	311.359.659	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	169.479.320	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	273.100.814	12.456.675
Công ty xăng dầu Bình Định	-	21.722.579
Công ty xăng dầu Phú Khánh	-	31.487.108
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	-	115.839.777
Công ty Xăng dầu Thái Bình	141.720.303	-
Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	98.380.000
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	-	11.520.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	-	37.740.000
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	-	118.975.005
Công ty xăng dầu Bến Tre	-	42.240.000
Phải trả khác		
Công ty Xăng dầu B12	201.215.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh kèm theo này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 20, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQPLC-DHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014. Tại ngày 04 tháng 8 năm 2015, Hội đồng quản trị Tổng công ty có quyết định riêng về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của từng công ty trong Tổng công ty. Cụ thể như sau:

- Theo Quyết định số 38/QĐ-PLC-HĐQT ngày 04 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 cho Tổng công ty; cụ thể là: trích Quỹ đầu tư phát triển là 40.541.516.040 VND, trích Quỹ thưởng người quản lý riêng Tổng công ty là 583.993.333 VND, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6.132.962.397 VND, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung của Tổng công ty là 1.434.670.885 VND;
- Theo Quyết định số 39/QĐ-PLC-HĐQT ngày 04 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex; cụ thể là: trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 6.779.075.563 VND, trích Quỹ thưởng người quản lý là 268.566.225 VND và chuyển phần lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2014 sau khi trích lập các Quỹ về Tổng công ty;
- Theo Quyết định số 40/QĐ-PLC-HĐQT ngày 04 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 cho Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex; cụ thể là: trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 330.020.426 VND.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác	135	9.463.124.837	6.168.558.230	15.631.683.067
Tài sản thiếu chờ xử lý		-	282.134.718	282.134.718
Tài sản ngắn hạn khác	158	6.450.692.948	(6.450.692.948)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	245.872.557.553	51.909.640.311	297.782.197.864
Quỹ dự phòng tài chính	418	51.909.640.311	(51.909.640.311)	-

Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2015